

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công khai danh mục các thủ tục hành chính thực hiện theo cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông thực hiện tại UBND xã Nghi Thuận

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ NGHI THUẬN

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 63/2010/NĐ-CP ngày 08/6/2010 về kiểm soát thủ tục hành chính, số 48/2013/NĐ-CP ngày 14/5/2013 và số 92/2017/NĐ-CP ngày 07/8/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31/10/2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn về nghiệp vụ kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư 01/2018/TT-VPCP ngày 23/11/2018 của Bộ Trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn thi hành một số quy định của Nghị định 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;

Theo đề nghị của công chức Văn phòng - thống kê;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công khai **67 (Sáu mươi bảy)** thủ tục hành chính liên thông 3 cấp (xã-huyện-tỉnh) và **122 (Một trăm mười ba) danh mục** thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp xã. Trong đó, 33 thủ tục hành chính liên thông xã - huyện; 02 thủ tục liên thông xã-các cơ quan: Công an- Bảo hiểm xã hội, Cấp xã: 118 thủ tục theo cơ chế một cửa.

(Có danh mục kèm theo)

Nội dung các thủ tục hành chính này được chuyển đổi thành mã QR-CODE kèm theo từng thủ tục và đăng tải trên Cổng thông tin điện tử huyện Nghi Lộc, <http://nghean.gov.vn:10040/wps/portal/huyennghiloc>

Điều 2: Quyết định có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký, bãi bỏ Quyết định số 221/QĐ-UBND ngày 15/09/2023 Về việc công khai danh mục các thủ tục hành chính thực hiện theo cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông thực hiện tại UBND xã .

Điều 3: Văn phòng UBND xã, Trưởng các ngành cấp xã và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3 (T/h);
- Lưu VT./.

CHỦ TỊCH





Lê Thanh Hải






**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN NGHI LỘC**






**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do - Hạnh phúc**






DANH MỤC MÃ QR – CODE THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THỰC HIỆN THEO CƠ CHẾ MỘT CỬA, CƠ CHẾ MỘT CỬA LIÊN THÔNG






(Ban hành kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng 12 năm 2023 về công khai thủ tục hành chính thực hiện theo cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông áp dụng tại UBND xã)





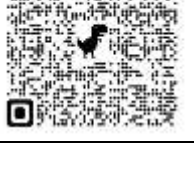

TT	Mã thủ tục	Lĩnh vực/Tên thủ tục hành chính	Mức độ	Thực hiện theo cơ chế một cửa	Mã QR-CODE
(1)		(2)		(3)	(4)
	B	THỰC HIỆN TẠI CẤP XÃ (122 thủ tục)			
	B 1.	LĨNH VỰC KHEN THƯỞNG (05 Thủ tục)			
1.	1.	1.000775.000.00.00.H41 Thủ tục tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp xã về thực hiện nhiệm vụ chính trị	Toàn trình	X	
2.	2.	2.000346.000.00.00.H41 Thủ tục tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp xã về thành tích thi đua theo đợt hoặc chuyên đề	Toàn trình	X	
3.	3.	2.000337.000.00.00.H41 Thủ tục tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp xã về thành tích đợt xuất	Toàn trình	X	
4.	4.	1.000748.000.00.00.H41 Thủ tục tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp xã cho gia đình	Toàn trình	X	






TT		Mã thủ tục	Lĩnh vực/Tên thủ tục hành chính	Mức độ	Thực hiện theo cơ chế một cửa	Mã QR-CODE
5.	5.	2.000385.000.00.00.H4	Thủ tục tặng danh hiệu Lao động tiên tiến	Toàn trình	X	
	B 2		LĨNH VỰC TÔN GIÁO (10 thủ tục)			
6.	1.	<u>2.000509.000.00.00.H41</u>	<u>Thủ tục đăng ký hoạt động tín ngưỡng</u>	Toàn trình	X	Mã QR Code
7.	2.	<u>1.001028.000.00.00.H41</u>	<u>Thủ tục đăng ký bổ sung hoạt động tín ngưỡng</u>	Toàn trình	X	
8.	3.	<u>1.001055.000.00.00.H41</u>	<u>Thủ tục đăng ký sinh hoạt tôn giáo tập trung</u>	Toàn trình	X	
9.	4.	<u>1.001078.000.00.00.H41</u>	<u>Thủ tục thông báo danh mục hoạt động tôn giáo đối với tổ chức có địa bàn hoạt động tôn giáo ở một xã</u>	Toàn trình	X	
10.	5.	<u>1.001085.000.00.00.H41</u>	<u>Thủ tục thông báo danh mục hoạt động tôn giáo bổ sung đối với tổ chức có địa bàn hoạt động tôn giáo ở một xã</u>	Toàn trình	X	






TT		Mã thủ tục	Lĩnh vực/Tên thủ tục hành chính	Mức độ	Thực hiện theo cơ chế một cửa	Mã QR-CODE
11.	6.	<u>1.001090.000.00.00.H41</u>	<u>Thủ tục đăng ký thay đổi người đại diện của nhóm sinh hoạt tôn giáo tập trung</u>	Toàn trình	X	
12.	7.	<u>1.001098.000.00.00.H41</u>	<u>Thủ tục đề nghị thay đổi địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung trong địa bàn một xã</u>	Toàn trình	X	
13.	8.	<u>1.001109.000.00.00.H41</u>	<u>Thủ tục đề nghị thay đổi địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung đến địa bàn xã khác</u>	Toàn trình	X	
14.	9.	<u>1.001156.000.00.00.H41</u>	<u>Thủ tục thông báo về việc thay đổi địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung</u>	Toàn trình	X	
15.	10.	<u>1.001167.000.00.00.H41</u>	<u>Thủ tục thông báo tổ chức quyên góp trong địa bàn một xã của cơ sở tín ngưỡng, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc</u>	Toàn trình	X	
B 3. LĨNH VỰC LAO ĐỘNG THƯƠNG BINH XÃ HỘI (17 THỦ TỤC)						
I.			Lĩnh vực Bảo trợ xã hội (09 Thủ tục)			Mã QR Code





TT		Mã thủ tục	Lĩnh vực/Tên thủ tục hành chính	Mức độ	Thực hiện theo cơ chế một cửa	Mã QR-CODE
16.	1.	1.011606.000.00.00.H41	Công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo; hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo định kỳ hằng năm	Một phần	X	
17.	2.	1.011607.000.00.00.H41	Công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo thường xuyên hằng năm	Một phần	X	
18.	3.	1.011608.000.00.00.H41	Công nhận hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo thường xuyên hằng năm	Một phần	X	
19.	4.	1.011609.000.00.00.H41	Công nhận hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình	Một phần	X	
20.	5.	2.000355.000.00.00.H41	Đăng ký hoạt động đối với cơ sở trợ giúp xã hội dưới 10 đối tượng có hoàn cảnh khó khăn	Một phần	X	






TT		Mã thủ tục	Lĩnh vực/Tên thủ tục hành chính	Mức độ	Thực hiện theo cơ chế một cửa	Mã QR-CODE
21.	6.	1.001699.000.00.00.H41	Xác định, xác định lại mức độ khuyết tật và cấp Giấy xác nhận khuyết tật	Một phần	X	
22.	7.	1.001653.000.00.00.H41	Đổi, cấp lại Giấy xác nhận khuyết tật	Một phần	X	
23.	8.	2.000744	Trợ giúp xã hội khẩn cấp về hỗ trợ chi phí mai táng	Một phần	X	
24.	9.	2.000751	Trợ giúp xã hội khẩn cấp về hỗ trợ làm nhà ở, sửa chữa nhà ở	Toàn trình	X	
	II.		Lĩnh vực bảo vệ chăm sóc trẻ em (05 Thủ tục)			
25.	1.	1.004946.000.00.00.H41	Áp dụng các biện pháp can thiệp khẩn cấp hoặc tạm thời cách ly trẻ em khỏi môi trường hoặc người gây tổn hại cho trẻ em	Một phần	X	






TT		Mã thủ tục	Lĩnh vực/Tên thủ tục hành chính	Mức độ	Thực hiện theo cơ chế một cửa	Mã QR-CODE
26.	2.	1.004944.000.00.00.H41	Chấm dứt việc chăm sóc thay thế cho trẻ em	Một phần	X	
27.	3.	2.001947.000.00.00.H41	Phê duyệt kế hoạch hỗ trợ, can thiệp đối với trẻ em bị xâm hại hoặc có nguy cơ bị bạo lực, bóc lột, bỏ rơi và trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt	Một phần	X	
28.	4.	1.004941.000.00.00.H41	Đăng ký nhận chăm sóc thay thế cho trẻ em đối với cá nhân, người đại diện gia đình nhận chăm sóc thay thế không phải là người thân thích của trẻ em	Một phần	X	
29.	5.	2.001944.000.00.00.H41	Thông báo nhận chăm sóc thay thế cho trẻ em đối với cá nhân, người đại diện gia đình nhận chăm sóc thay thế là người thân thích của trẻ em	Một phần	X	
30.	6.	2.001942.000.00.00.H41	Chuyển trẻ em đang được chăm sóc thay thế tại cơ sở trợ giúp xã hội đến cá nhân, gia đình nhận chăm sóc thay thế	Toàn trình	X	
	III		Lĩnh vực Người có công (01 Thủ tục)			
31.	1.	1.010833.000.00.00.H41	Cấp giấy xác nhận thân nhân của người có công	Một phần	X	







TT	Mã thủ tục	Lĩnh vực/Tên thủ tục hành chính	Mức độ	Thực hiện theo cơ chế một cửa	Mã QR-CODE
	IV.	Lĩnh vực Phòng chống tệ nạn xã hội			
32.	1. 1.010941.000.00.00.H41	Đăng ký cai nghiện ma túy tự nguyện	Một phần	X	
	B4	LĨNH VỰC VĂN HÓA (07 thủ tục)			
	I	Lĩnh vực Văn hóa cơ sở (03 thủ tục)			
33.	1. 1.003622.000.00.00.H41	Thông báo tổ chức lễ hội	Toàn trình	X	
34.	2. 1.000954.000.00.00.H41	Xét tặng danh hiệu Gia đình văn hóa hàng năm	Toàn trình	X	
35.	3. 1.001120.000.00.00.H41	Xét tặng Giấy khen Gia đình văn hóa	Toàn trình	X	
	II.	Lĩnh vực thư viện (03 thủ tục)			







TT		Mã thủ tục	Lĩnh vực/Tên thủ tục hành chính	Mức độ	Thực hiện theo cơ chế một cửa	Mã QR-CODE
36.	1.	<u>1.008901.000.00.00.H41</u>	Thông báo thành lập thư viện đối với thư viện cộng đồng	Toàn trình	X	
37.	2.	<u>1.008902.000.00.00.H41</u>	Thông báo sáp nhập, hợp nhất, chia, tách thư viện đối với thư viện cộng đồng	Toàn trình	X	
38.	3.	<u>1.008903.000.00.00.H41</u>	Thông báo chấm dứt hoạt động thư viện cộng đồng	Toàn trình		
	III		Lĩnh vực thể dục, thể thao (01 thủ tục)			
39.	1.	<u>2.000794.000.00.00.H41</u>	Công nhận câu lạc bộ thể thao cơ sở		X	
	B5		LĨNH VỰC NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN (09 THỦ TỤC)			
	I		Lĩnh vực trồng trọt và bảo vệ thực vật (01 thủ tục)			
40.	1.	<u>1.008004.000.00.00.H41</u>	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa		X	







TT		Mã thủ tục	Lĩnh vực/Tên thủ tục hành chính	Mức độ	Thực hiện theo cơ chế một cửa	Mã QR-CODE
III			Lĩnh vực Thủy lợi (03 thủ tục)			
41.	1.	2.001627.000.0 0.00.H41	Hỗ trợ đầu tư xây dựng phát triển thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng và tưới tiên tiến, tiết kiệm nước (Đối với nguồn vốn hỗ trợ trực tiếp, ngân sách địa phương và nguồn hỗ trợ hợp pháp khác của địa phương phân bổ dự toán cho UBND cấp xã thực hiện).	Một phần	X	
42.	2.	1.003459.000.0 0.00.H41	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình, vùng hạ du đập trong quá trình thi công thuộc thẩm quyền của UBND cấp xã.	Một phần	X	
43.	3.	<u>1.003456.000. 00.00.H41</u>	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp thuộc thẩm quyền của UBND cấp xã	Một phần	X	
IV			LĨNH VỰC KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG (01 thủ tục)			
44.	1	<u>1.003596.000. 00.00.H41</u>	<u>Phê duyệt kế hoạch khuyến nông địa phương (cấp xã)</u>	Một phần	X	







TT	Mã thủ tục	Lĩnh vực/Tên thủ tục hành chính	Mức độ	Thực hiện theo cơ chế một cửa	Mã QR-CODE	
	V	Lĩnh vực Quản lý Đề điều và Phòng, chống thiên tai (05 Thủ tục)				
45.	1.	<u>1.010091.000.00.00.H41</u>	<u>Hỗ trợ khám chữa bệnh, trợ cấp tai nạn cho lực lượng xung kích phòng chống thiên tai cấp xã trong trường hợp chưa tham gia bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội</u>	Toàn trình	X	
46.	2.	<u>1.010092.000.00.00.H41</u>	<u>Trợ cấp tiền tuất, tai nạn (đối với trường hợp tai nạn suy giảm khả năng lao động từ 5% trở lên) cho lực lượng xung kích phòng chống thiên tai cấp xã chưa tham gia bảo hiểm xã hội</u>	Toàn trình	X	
47.	3.	<u>2.002163.000.00.00.H41</u>	<u>Đăng ký kê khai số lượng chăn nuôi tập trung và nuôi trồng thủy sản ban đầu</u>	Một phần	X	
48.	4.	<u>2.002162.000.00.00.H41</u>	<u>Hỗ trợ khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do dịch bệnh</u>	Toàn trình	X	
49.	5.	<u>2.002161.000.00.00.H41</u>	<u>Hỗ trợ khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do thiên tai</u>	Toàn trình	X	
	B7	LĨNH VỰC TƯ PHÁP (45 THỦ TỤC)				








TT		Mã thủ tục	Lĩnh vực/Tên thủ tục hành chính	Mức độ	Thực hiện theo cơ chế một cửa	Mã QR-CODE
	I.		Lĩnh vực Hộ tịch (25 thủ tục)			
50.	1.	1.004859.000.00.00.H41	Thủ tục thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch	Một phần	X	
51.	2.	1.001193.000.00.00.H41	Thủ tục đăng ký khai sinh	Một phần	X	
52.	3.	1.000894.000.00.00.H41	Thủ tục đăng ký kết hôn	Một phần	X	
53.	4.	1.001022.000.00.00.H41	Thủ tục đăng ký nhận cha, mẹ, con	Một phần	X	
54.	5.	1.000689.000.00.00.H41	Thủ tục đăng ký khai sinh kết hợp nhận cha, mẹ, con	Một phần	X	






TT		Mã thủ tục	Lĩnh vực/Tên thủ tục hành chính	Mức độ	Thực hiện theo cơ chế một cửa	Mã QR-CODE
55.	6.	1.000656.000.00.00.H41	Thủ tục đăng ký khai tử	Một phần	X	
56.	7.	1.003583.000.00.00.H41	Thủ tục đăng ký khai sinh lưu động	Một phần	X	
57.	8.	1.000593.000.00.00.H41	Thủ tục đăng ký kết hôn lưu động	Một phần	X	
58.	9.	1.000419.000.00.00.H41	Thủ tục đăng ký khai tử lưu động	Một phần	X	
59.	10.	1.004837.000.00.00.H41	Thủ tục đăng ký giám hộ	Một phần	X	
60.	11.	1.004845.000.00.00.H41	Thủ tục đăng ký chấm dứt giám hộ	Một phần	X	





TT		Mã thủ tục	Lĩnh vực/Tên thủ tục hành chính	Mức độ	Thực hiện theo cơ chế một cửa	Mã QR-CODE
61.	12.	1.004873.000. 00.00.H41	Thủ tục cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân	Toàn trình	X	
62.	13.	1.004884.000. 00.00.H41	Thủ tục đăng ký lại khai sinh	Một phần	X	
63.	14.	1.004772.000. 00.00.H41	Thủ tục đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân	Một phần	X	
64.	15.	1.004746.000. 00.00.H41	Thủ tục đăng ký lại kết hôn	Một phần	X	
65.	16.	1.005461.000. 00.00.H41	Đăng ký lại khai tử	Một phần	X	
66.	17.	2.000635.000. 00.00.H41	Cấp bản sao Trích lục hộ tịch	Toàn trình	X	







TT		Mã thủ tục	Lĩnh vực/Tên thủ tục hành chính	Mức độ	Thực hiện theo cơ chế một cửa	Mã QR-CODE
67.	18.	1.004859.000.00.00.H41	Thủ tục thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch	Một phần	X	
68.	19.	1.001193.000.00.00.H41	Thủ tục đăng ký khai sinh	Một phần	X	
69.	20.	1.000894.000.00.00.H41	Thủ tục đăng ký kết hôn	Một phần	X	
70.	21.	1.001022.000.00.00.H41	Thủ tục đăng ký nhận cha, mẹ, con	Một phần	X	
71.	22.	1.000689.000.00.00.H41	Thủ tục đăng ký khai sinh kết hợp nhận cha, mẹ, con	Một phần	X	
72.	23.	1.000656.000.00.00.H41	Thủ tục đăng ký khai tử	Một phần	X	






TT	Mã thủ tục	Lĩnh vực/Tên thủ tục hành chính	Mức độ	Thực hiện theo cơ chế một cửa	Mã QR-CODE
		NHÓM THỦ TỤC LIÊN THÔNG			
73.	1. <u>2.000986.000.00.00.H41</u>	Liên thông thủ tục hành chính về đăng ký khai sinh, đăng ký thường trú, cấp thẻ bảo hiểm y tế cho trẻ em dưới 6 tuổi	Một phần	Liên thông	
74.	2. 1.011537	Thủ tục Liên thông thủ tục hành chính về đăng ký khai tử, xóa đăng ký thường trú, hưởng chế độ tử tuất/hỗ trợ chi phí mai táng/hưởng mai táng phí	Còn lại	Liên thông	
	II.	Lĩnh vực Chứng thực (11 thủ tục)			
75.	1. 2.000908.000.00.00.H41	Thủ tục cấp bản sao từ sổ gốc (Cấp xã)	Một phần	X	
76.	2. 2.000815	Thủ tục chứng thực bản sao từ bản chính giấy tờ, văn bản do cơ quan tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam cấp hoặc chứng nhận (Cấp xã)	Một phần	X	
77.	3. 2.000884.000.00.00.H41	Thủ tục chứng thực chữ ký trong các giấy tờ, văn bản (áp dụng cho cả trường hợp chứng thực điểm chỉ và trường hợp người yêu cầu chứng thực không thể ký, không thể điểm chỉ được) (Cấp xã)	Một phần	X	
78.	4. 2.000913.000.00.00.H41	Thủ tục chứng thực việc sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ hợp đồng, giao dịch (Cấp xã)	Một phần	X	





TT		Mã thủ tục	Lĩnh vực/Tên thủ tục hành chính	Mức độ	Thực hiện theo cơ chế một cửa	Mã QR-CODE
79.	5.	2.000927.000.00.00.H41	Thủ tục sửa lỗi sai sót trong hợp đồng, giao dịch (Cấp xã)	Một phần	X	
80.	6.	2.000942.000.00.00.H41	Thủ tục cấp bản sao có chứng thực từ bản chính hợp đồng, giao dịch đã được chứng thực (Cấp xã)	Một phần	X	
81.	7.	2.001035.000.00.00.H41	Thủ tục chứng thực hợp đồng, giao dịch liên quan đến tài sản là động sản, quyền sử dụng đất, nhà ở	Một phần	X	
82.	8.	2.001019.000.00.00.H41	Thủ tục chứng thực di chúc	Một phần	X	
83.	9.	2.001016.000.00.00.H41	Thủ tục chứng thực văn bản từ chối nhận di sản	Một phần	X	
84.	10.	2.001009.000.00.00.H41	Thủ tục chứng thực văn bản khai nhận di sản mà di sản là động sản, quyền sử dụng đất, nhà ở	Một phần	X	
85.	11.	2.001406.000.00.00.H41	Thủ tục chứng thực văn bản thỏa thuận phân chia di sản mà di sản là động sản, quyền sử dụng đất, nhà ở	Một phần	X	

TT	Mã thủ tục	Lĩnh vực/Tên thủ tục hành chính	Mức độ	Thực hiện theo cơ chế một cửa	Mã QR-CODE
	III.	Lĩnh vực bồi thường Nhà nước (01 thủ tục)			
86.	1. 2.002165.000.00.00.H41	Thủ tục giải quyết yêu cầu bồi thường tại cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại	Một phần	X	
	IV	Nuôi con nuôi (02 thủ tục)			
87.	1. <u>2.001263.000.00.00.H41</u>	Đăng ký việc nuôi con nuôi trong nước	Một phần	X	
88.	2. 2.001255.000.00.00.H41	Đăng ký lại việc nuôi con nuôi trong nước	Một phần	X	
	V.	Lĩnh vực phổ biến giáo dục pháp luật (02 thủ tục)			
89.	1. <u>2.001457.000.00.00.H41</u>	<u>Thủ tục công nhân tuyên truyền viên pháp luật</u>	Một phần	X	
90.	2. <u>2.001449.000.00.00.H41</u>	<u>Thủ tục cho thôi làm tuyên truyền viên pháp luật</u>	Một phần	X	

TT		Mã thủ tục	Lĩnh vực/Tên thủ tục hành chính	Mức độ	Thực hiện theo cơ chế một cửa	Mã QR-CODE
91.	3.	<u>2.000373.000.00.00.H41</u>	<u>Thủ tục công nhận hòa giải viên</u>	Một phần	X	
92.	4.	<u>2.000333.000.00.00.H41</u>	<u>Thủ tục công nhận tổ trưởng tổ hòa giải</u>	Một phần	X	
93.	6.	<u>2.000930.000.00.00.H41</u>	<u>Thủ tục thôi làm hòa giải viên (cấp xã)</u>	Một phần	X	
94.	2.	<u>2.002080.000.00.00.H41</u>	<u>Thủ tục thanh toán thù lao cho hòa giải viên</u>	Một phần	X	
	B8.	LĨNH VỰC ĐẤT ĐAI – TÀI NGUYÊN MÔI TRƯỜNG (03 thủ tục)				
	I		Lĩnh vực Đất đai (01 thủ tục)			
95.	1.	1.003554.000.00.00.H41	Hòa giải tranh chấp đất đai	Còn lại	X	

TT	Mã thủ tục	Lĩnh vực/Tên thủ tục hành chính	Mức độ	Thực hiện theo cơ chế một cửa	
	II	Lĩnh vực Môi trường (02 thủ tục)			
96.	1. <u>1.010736.000.00.00.H41</u>	Tham vấn ý kiến báo cáo đánh giá tác động môi trường	Một phần	X	
97.	2. <u>1.004082.000.00.00.H41</u>	Xác nhận hợp đồng tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích	Một phần	X	
	B9	Lĩnh vực văn hóa (05 thủ tục)			
98.	1. 1.004441.000.00.00.H41	Cho phép cơ sở giáo dục khác thực hiện chương trình giáo dục tiêu học	Toàn trình	X	
99.	2. 1.004492.000.00.00.H41	Thành lập nhóm trẻ, lớp mẫu giáo độc lập	Một phần	X	
100.	3. 1.004443.000.00.00.H41	Cho phép nhóm trẻ, lớp mẫu giáo độc lập hoạt động giáo dục trở lại	Một phần	X	

TT		Mã thủ tục	Lĩnh vực/Tên thủ tục hành chính	Mức độ	Thực hiện theo cơ chế một cửa	Mã QR-CODE
101.	4.	1.004485.000. 00.00.H41	Sáp nhập, chia, tách nhóm trẻ, lớp mẫu giáo độc lập	Một phần	X	
102.	5.	2.001810.000. 00.00.H41	Giải thể nhóm trẻ, lớp mẫu giáo độc lập (theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân đề nghị thành lập)	Một phần		
B10 LĨNH VỰC TIẾP CÔNG DÂN, XỬ LÝ ĐƠN, GIẢI QUYẾT KHIẾU NẠI, TỐ CÁO (04 thủ tục)						
103.	1.		Tiếp công dân tại trụ sở UBND cấp xã	Còn lại	X	
104.	2.		Xử lý đơn tại cấp xã	Còn lại	X	
105.	3.	<u>2.002409.000.</u> <u>00.00.H41</u>	Giải quyết khiếu nại lần đầu tại cấp xã		X	
106.	4.	<u>1.005460.000.</u> <u>00.00.H41</u>	Giải quyết tố cáo tại cấp xã	Còn lại	X	
B11 LĨNH VỰC QUY HOẠCH						
107.	1.	<u>1.008456.000.</u> <u>00.00.H41</u>	<u>Thủ tục hành chính cung cấp thông tin quy hoạch thuộc thẩm quyền của UBND cấp xã</u>	Còn lại	X	






TT		Mã thủ tục	Lĩnh vực/Tên thủ tục hành chính	Mức độ	Thực hiện theo cơ chế một cửa	Mã QR-CODE
108.	2.		Công khai bản kê khai tài sản, thu nhập	Còn lại	X	
109.	3.		Tiếp nhận yêu cầu giải trình	Còn lại	X	
110.	4.		Thực hiện yêu cầu giải trình	Còn lại	X	
	B11		LĨNH VỰC ĐƯỜNG THỦY (08 Thủ tục)			
111.	1.	<u>1.004088.000.00.00.H41</u>	Đăng ký phương tiện lần đầu đối với phương tiện chưa khai thác trên đường thủy nội địa (cấp Xã)	Còn lại	X	
112.	2.	<u>1.004047.000.00.00.H41</u>	Đăng ký lần đầu đối với phương tiện đang khai thác trên đường thủy nội địa (cấp Xã)	Còn lại	X	
113.	3.	<u>2.001711.000.00.00.H41</u>	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp phương tiện thay đổi tên, tính năng kỹ thuật (cấp Xã)	Còn lại	X	
114.	4.	<u>1.004002.000.00.00.H41</u>	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện nhưng không thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện	Còn lại	X	
115.	5.	<u>1.003970.000.00.00.H41</u>	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện đồng thời thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện	Còn lại	X	







TT	Mã thủ tục	Lĩnh vực/Tên thủ tục hành chính	Mức độ	Thực hiện theo cơ chế một cửa	
					
116.	6. <u>1.006391.000.00.00.H41</u>	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chủ phương tiện thay đổi trụ sở hoặc nơi đăng ký hộ khẩu thường trú của chủ phương tiện sang đơn vị hành chính cấp tỉnh khác (cấp Xã)	Còn lại	X	
117.	7. <u>1.003930.000.00.00.H41</u>	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện	Còn lại	X	
118.	8. <u>1.004036.000.00.00.H41</u>	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển từ cơ quan đăng ký khác sang cơ quan đăng ký phương tiện thủy nội địa (cấp Xã)	Còn lại	X	

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ







DANH MỤC CÁC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH LIÊN THÔNG 3 CẤP XÃ – HUYỆN - TỈNH






(Ban hành kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2023 của UBND huyện Nghi Lộc)






STT		TÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	MÃ QR-CODE
A		LV DO SỞ LAO ĐỘNG THƯƠNG BINH XÃ HỘI CHỦ TRÌ GIẢI QUYẾT (32 THỦ TỤC)	
	I	LĨNH VỰC NGƯỜI CÓ CÔNG (28 THỦ TỤC)	
1.	1	<u>1.010803.000.00.00.H41</u> <u>Giải quyết chế độ trợ cấp thờ cúng liệt sĩ.</u>	
2.	2	<u>1.010804.000.00.00.H41</u> <u>Giải quyết chế độ ưu đãi đối với trường hợp tặng hoặc truy tặng danh hiệu vinh dự nhà nước “Bà mẹ Việt Nam anh hùng”</u>	
3.	3	<u>1.010805.000.00.00.H41</u> <u>Giải quyết chế độ ưu đãi đối với Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân, Anh hùng lao động trong thời kỳ kháng chiến hiện không công tác trong quân đội, công an</u>	
4.	4	<u>1.010810.000.00.00.H41</u> <u>Công nhân đối với người bị thương trong chiến tranh không thuộc quân đội, công an</u>	
5.	5	<u>1.010812.000.00.00.H41</u> <u>Tiếp nhận người có công vào cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công do tỉnh quản lý</u>	






6.	6	<u>1.010814.000.00.00.H41</u>	<u>Cấp bổ sung hoặc cấp lại giấy chứng nhận người có công do ngành Lao động - Thương binh và Xã hội quản lý và giấy chứng nhận thân nhân liệt sĩ</u>	
7.	7.	<u>1.010815.000.00.00.H41</u>	<u>Công nhận và giải quyết chế độ ưu đãi người hoạt động cách mạng.</u>	
8.	8.	<u>1.010817.000.00.00.H41</u>	<u>Công nhận và giải quyết chế độ con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học</u>	
9.	9.	<u>1.010818.000.00.00.H41</u>	<u>Công nhận và giải quyết chế độ người hoạt động cách mạng, kháng chiến, bảo vệ tổ quốc, làm nghĩa vụ quốc tế bị địch bắt tù, đày</u>	
10.	10.	<u>1.010819.000.00.00.H41</u>	<u>Giải quyết chế độ người hoạt động kháng chiến giải phóng dân tộc, bảo vệ tổ quốc và làm nghĩa vụ quốc tế</u>	
11.	11.	<u>1.010821.000.00.00.H41</u>	<u>Giải quyết chế độ hỗ trợ để theo học đến trình độ đại học tại các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân</u>	






12.	12.	<u>1.010824.000. 00.00.H41</u>	<u>Hưởng trợ cấp khi người có công đang hưởng trợ cấp ưu đãi từ trần</u>	
13.	13.	<u>1.010825.000. 00.00.H41</u>	<u>Bổ sung tình hình thân nhân trong hồ sơ liệt sĩ.</u>	
14.	14.	<u>1.010829.000. 00.00.H41</u>	<u>Di chuyển hài cốt liệt sĩ đang an táng tại nghĩa trang liệt sĩ đi nơi khác theo nguyện vọng của đại diện thân nhân hoặc người hưởng trợ cấp thờ cúng liệt sĩ</u>	
15.	15.	<u>1.004964.000. 00.00.H41</u>	<u>Giải quyết trợ cấp một lần đối với người được cử làm chuyên gia sang giúp Lào và Căm-pu-chi-a</u>	
16.	16.	<u>1.010830.000. 00.00.H41</u>	<u>Di chuyển hài cốt liệt sĩ đang an táng ngoài nghĩa trang liệt sĩ về an táng tại nghĩa trang liệt sĩ theo nguyện vọng của đại diện thân nhân hoặc người hưởng trợ cấp thờ cúng liệt sĩ</u>	
17.	17.	<u>2.002307.000. 00.00.H41</u>	<u>Giải quyết chế độ mai táng phí đối với cựu chiến binh</u>	







18.	18.	<u>2.002308.000.00.00.H41</u>	<u>Giải quyết chế độ mai táng phí đối với thanh niên xung phong thời kỳ chống Pháp</u>	
19.	19.	<u>1.001257.000.00.00.H41</u>	<u>Giải quyết trợ cấp một lần đối với người có thành tích tham gia kháng chiến đã được tặng Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ, Bằng khen của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng hoặc Bằng khen của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Bằng khen của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương</u>	
20.	20.	<u>1.010820.000.00.00.H41</u>	<u>Giải quyết chế độ người có công giúp đỡ cách mạng.</u>	
21.	21.	<u>1.005387.000.00.00.H41</u>	<u>Hồ sơ, thủ tục thực hiện chế độ trợ cấp một lần đối với thân nhân người hoạt động kháng chiến được tặng huân chương, huy chương chết trước ngày 01 tháng 01 năm 1995 mà chưa được hưởng chế độ ưu đãi</u>	
22.	22.	<u>1.010801.000.00.00.H41</u>	<u>Giải quyết chế độ trợ cấp ưu đãi đối với thân nhân liệt sĩ</u>	
23.	23		<u>Giải quyết chế độ ưu đãi đối với vợ hoặc chồng liệt sĩ lấy chồng hoặc vợ khác</u>	
24.	24	<u>1.010806.000.00.00.H41</u>	<u>Công nhân thương binh, người hưởng chính sách như thương binh</u>	
25.	25		<u>Khám giám định lại tỷ lệ tổn thương cơ thể đối với trường hợp còn sót vết thương, còn sót</u>	





		<u>1.010807.000.</u> <u>00.00.H41</u>	mảnh kim khí hoặc có tỷ lệ tổn thương cơ thể tạm thời hoặc khám giám định bổ sung vết thương và điều chỉnh chế độ đối với trường hợp không tại ngũ, công tác trong quân đội, công an	
26.	26	1.010808.000. 00.00.H41	Giải quyết hưởng thêm một chế độ trợ cấp đối với thương binh đồng thời là bệnh binh	
27.	27	<u>1.010812.000.</u> <u>00.00.H41</u>	<u>Tiếp nhận người có công vào cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công do tỉnh quản lý</u>	
28.	28	<u>1.010813.000.</u> <u>00.00.H41</u>	<u>Đưa người có công đối với trường hợp đang được nuôi dưỡng tại cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công do tỉnh quản lý về nuôi dưỡng tại gia đình</u>	
	II		LĨNH VỰC BẢO TRỢ XÃ HỘI, TRẺ EM (04 thủ tục)	
29.	1	<u>2.000286.000.</u> <u>00.00.H41</u>	Tiếp nhận đối tượng bảo trợ xã hội có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn vào cơ sở trợ giúp xã hội cấp tỉnh.	
30.	2	<u>2.000282.000.</u> <u>00.00.H41</u>	Tiếp nhận đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp vào cơ sở trợ giúp xã hội cấp tỉnh.	






				
31.	3.	<u>1.004946.000.00.00.H41</u>	<u>Áp dụng các biện pháp can thiệp khẩn cấp hoặc tạm thời cách ly trẻ em khỏi môi trường hoặc người gây tổn hại cho trẻ em</u>	
32.	4.	1.004944.000.00.00.H41	Chấm dứt việc chăm sóc thay thế cho trẻ em	
	B	LV DO CHI NHÁNH VĂN PHÒNG ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI, SỞ TÀI NGUYÊN MÔI TRƯỜNG CHỦ TRÌ GIẢI QUYẾT (35 thủ tục)		
33.	1	<u>1.010200.000.00.00.H41</u>	<u>Chấp thuận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với tổ chức kinh tế nhân chuyển nhượng, nhân góp vốn, thuê quyền sử dụng đất nông nghiệp để thực hiện dự án đầu tư sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp</u>	
34.	2	<u>1.001045.000.00.00.H41</u>	<u>Đăng ký chuyển mục đích sử dụng đất không phải xin phép cơ quan nhà nước có thẩm quyền.</u>	
35.	3	<u>1.011616.000.00.00.H41</u>	<u>Đăng ký và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất lần đầu (đối với nơi đã thành lập Văn phòng đăng ký đất đai)</u>	





36.	4	<u>1.004267.000.00.00.H41</u>	<u>Giải quyết tranh chấp đất đai thuộc thẩm quyền của Chủ tịch ủy ban nhân dân cấp tỉnh</u>	
37.	5	<u>1.001990.000.00.00.H41</u>	<u>Gia hạn sử dụng đất ngoài khu công nghệ cao, khu kinh tế</u>	
38.	6	<u>1.002253.000.00.00.H41</u>	<u>Giao đất, cho thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất đối với dự án phải trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền xét duyệt hoặc phải cấp giấy chứng nhận đầu tư mà người xin giao đất, thuê đất là tổ chức, cơ sở tôn giáo, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao</u>	
39.	7.	<u>1.003010.000.00.00.H41</u>	<u>Thẩm định nhu cầu sử dụng đất; thẩm định điều kiện giao đất, thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất, điều kiện cho phép chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện dự án đầu tư đối với tổ chức, cơ sở tôn giáo, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao</u>	
40.	8.	<u>1.004206.000.00.00.H41</u>	<u>Xác nhận tiếp tục sử dụng đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân khi hết hạn sử dụng đất đối với trường hợp có nhu cầu</u>	
41.	9.	<u>2.001761.000.00.00.H41</u>	<u>Chuyển đổi quyền sử dụng đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân (cấp tỉnh - trường hợp đã thành lập VP đăng ký đất đai)</u>	

42.	10.	<u>1.002040.000.00.00.H41</u>	<u>Giao đất, cho thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất đối với dự án không phải trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền xét duyệt; dự án không phải cấp giấy chứng nhận đầu tư; trường hợp không phải lập dự án đầu tư xây dựng công trình mà người xin giao đất, thuê đất là tổ chức, cơ sở tôn giáo, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao (Đối với trường hợp giao đất, cho thuê đất để thực dự án vì mục đích quốc phòng an ninh; phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng thì nộp hồ sơ xin giao đất, thuê đất trong thời gian thực hiện phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư đã được phê duyệt mà không phải chờ đến khi hoàn thành việc giải phóng mặt bằng)</u>	
43.	11.	<u>1.004177.000.00.00.H41</u>	<u>Thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp không đúng quy định của pháp luật đất đai do người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất phát hiện (cấp tỉnh - trường hợp đã thành lập VP đăng ký đất đai)</u>	
44.	12.	<u>1.005398.000.00.00.H41</u>	<u>Đăng ký quyền sử dụng đất lần đầu</u>	
45.	13.	<u>2.001938.000.00.00.H41</u>	<u>Đăng ký đất đai lần đầu đối với trường hợp được Nhà nước giao đất để quản lý (cấp tỉnh - trường hợp đã thành lập VP đăng ký đất đai)</u>	
46.	14.	<u>1.004227.000.00.00.H41</u>	<u>Đăng ký biến động về sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất do thay đổi thông tin về người được cấp Giấy chứng nhận (đổi tên hoặc giấy tờ pháp nhân, giấy tờ nhân thân, địa chỉ); giảm diện tích thửa đất do sát lở tự nhiên; thay đổi về hạn chế quyền sử dụng đất; thay đổi về nghĩa vụ tài chính; thay đổi về tài sản gắn liền với đất so với nội dung đã đăng ký, cấp Giấy chứng nhận</u>	

47.	15.	<u>1.002993.000.00.00.H41</u>	<u>Thủ tục đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đối với trường hợp đã chuyển quyền sử dụng đất trước ngày 01 tháng 7 năm 2014 mà bên chuyển quyền đã được cấp Giấy chứng nhận nhưng chưa thực hiện thủ tục chuyển quyền theo quy định</u>	
48.	16.	<u>1.004257.000.00.00.H41</u>	<u>Chuyển mục đích sử dụng đất phải được phép của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với tổ chức, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài</u>	
49.	17.	<u>1.003653.000.00.00.H41</u>	<u>Đăng ký biến động quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trong các trường hợp chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại, thừa kế, tặng cho, góp vốn bằng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất (cấp tỉnh - trường hợp chưa thành lập VP đăng ký đất đai)</u>	
50.	18.	<u>1.004221.000.00.00.H41</u>	<u>Đăng ký xác lập quyền sử dụng hạn chế thừa đất liền kề sau khi được cấp Giấy chứng nhận lần đầu và đăng ký thay đổi, chấm dứt quyền sử dụng hạn chế thừa đất liền kề</u>	
51.	19.	<u>1.004238.000.00.00.H41</u>	<u>Xóa đăng ký cho thuê, cho thuê lại, góp vốn bằng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất</u>	
52.	20.	<u>1.004203.000.00.00.H41</u>	<u>Tách thửa hoặc hợp thửa đất</u>	

53.	21.	<u>1.004199.000.00.00.H41</u>	<u>Cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất</u>	
54.	22.	<u>1.004193.000.00.00.H41</u>	<u>Đính chính Giấy chứng nhận đã cấp</u>	
55.	23.	<u>2.000976.000.00.00.H41</u>	<u>Đăng ký thay đổi tài sản gắn liền với đất vào Giấy chứng nhận đã cấp</u>	
56.	24.	<u>2.000983.000.00.00.H41</u>	<u>Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho người đã đăng ký quyền sử dụng đất lần đầu</u>	
57.	25.	<u>1.002255.000.00.00.H41</u>	<u>Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất lần đầu đối với tài sản gắn liền với đất mà chủ sở hữu không đồng thời là người sử dụng đất</u>	
58.	26.	<u>1.002273.000.00.00.H41</u>	<u>Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho người nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, mua nhà ở, công trình xây dựng trong các dự án phát triển nhà ở</u>	

59.	27.	<u>1.001991.000.00.00.H41</u>	<u>Bán hoặc góp vốn bằng tài sản gắn liền với đất thuê của Nhà nước theo hình thức thuê đất trả tiền hàng năm</u>	
60.	28.	<u>2.000889.000.00.00.H41</u>	<u>Đăng ký biến động quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trong các trường hợp chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại, thừa kế, tặng cho, góp vốn bằng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất; chuyển quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất của vợ hoặc chồng thành của chung vợ và chồng; tăng thêm diện tích do nhân chuyển nhượng, thừa kế, tặng cho quyền sử dụng đất đã có Giấy chứng nhận (cấp tỉnh - trường hợp đã thành lập VP đăng ký đất đai)</u>	
61.	29.	<u>2.000880.000.00.00.H41</u>	<u>Đăng ký biến động quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trong các trường hợp giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo về đất đai; xử lý nợ hợp đồng thế chấp, góp vốn; kê biên, đấu giá quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất để thi hành án; chia, tách, hợp nhất, sáp nhập tổ chức; thỏa thuận hợp nhất hoặc phân chia quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất của hộ gia đình, của vợ và chồng, của nhóm người sử dụng đất; đăng ký biến động đối với trường hợp hộ gia đình, cá nhân đưa quyền sử dụng đất vào doanh nghiệp (Cấp tỉnh - trường hợp đã thành lập VP đăng ký đất đai)</u>	
62.	30.	<u>2.000946.000.00.00.H41</u>	<u>Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho người nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, mua nhà ở, công trình xây dựng trong các dự án phát triển nhà ở.</u>	
63.	31.	<u>1.001134.000.00.00.H41</u>	<u>Đăng ký biến động đối với trường hợp chuyển từ hình thức thuê đất trả tiền hàng năm sang thuê đất trả tiền một lần cho cả thời gian thuê hoặc từ giao đất không thu tiền sử dụng đất sang hình thức thuê đất hoặc từ thuê đất sang giao đất có thu tiền sử dụng đất</u>	

64.	32.	<u>1.005194.000.00.00.H41</u>	<u>Cấp lại Giấy chứng nhận hoặc cấp lại Trang bổ sung của Giấy chứng nhận do bị mất (cấp tỉnh - trường hợp đã thành lập VP đăng ký đất đai</u>	
65.	33.	<u>1.001009.000.00.00.H41</u>	<u>Chuyển nhượng vốn đầu tư là giá trị quyền sử dụng đất</u>	
66.	34.	<u>1.004688.000.00.00.H41</u>	<u>Điều chỉnh quyết định thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất của Thủ tướng Chính phủ đã ban hành trước ngày 01 tháng 7 năm 2004</u>	
67.	35.	<u>1.004217.000.00.00.H41</u>	<u>Gia hạn sử dụng đất nông nghiệp của cơ sở tôn giáo</u>	

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN NGHI LỘC